| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 66/2023/DS -PT
Ngày 27 – 02 – 2023
Về việc tranh chấp thừa kế theo di chúc

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Chí Đức

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Minh Đạt

Ông Phạm Văn Tỉnh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 429/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp thừa kế theo di chúc" do Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2023/QĐXXPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Võ Thị Kim C, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Ông Trần Đức T1, sinh năm 1981 là đại diện theo ủy quyền (Tại hợp đồng ủy quyền ngày 29/11/2022) (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT.

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị D1, sinh năm 1973 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp TT 2, xã TX, huyện BT, tỉnh BT.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Đức D – Văn phòng Luật sư Nguyễn Đức D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1968 (Có mặt)

2. Anh Võ Văn T3, sinh năm 1980 (vắng mặt)

3. Anh Võ Hoài H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp TT 2, xã TX, huyện BT, tỉnh BT.

4. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp TT 1, xã TX, huyện BT, tỉnh BT

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị D1.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Kim C, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Chí T1 trình bày:*

Ngày 06/10/2011, bà Lê Thị D2 lập di chúc cho bà Võ Thị Kim C phần đất có diện tích 118,4 $m^2$ (chiều ngang 3,7 mét, chiều dài 32 mét), cho bà Lê Thị D1 phần đất có diện tích 128 $m^2$ (chiều ngang 04 mét, chiều dài 32 mét) thuộc một phần thửa số 66, tờ bản đồ số 09 (nay là thửa 101, tờ bản đồ số 46) tọa lạc tại xã TX, huyện BT, tỉnh BT. Ngày 15/01/2022, bà Lê Thị D2 chết. Hiện tại phần đất bà C được thừa kế theo di chúc diện tích 118,4 $m^2$ (nay qua đo đạc thực tế là 108,6 $m^2$) do vợ chồng bà D1, ông T2 quản lý sử dụng xây nhà kiên cố.

Khi vợ chồng bà D1, ông T2 cất nhà trên phần đất bà C được thừa kế theo di chúc thì bà C có ngăn cản, có báo với chính quyền địa phương nhưng địa phương không lập biên bản, khi đó vợ chồng bà D1, ông T2 nói bà C để cho bà D1 ông T2 hưởng luôn phần đất bà C được hưởng theo di chúc, khi nào bà C cần tiền thì báo cho bà D1 ông T2 biết để bà D1 ông T2 thanh toán giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường tại thời điểm thanh toán nên bà C mới đồng ý cho bà D1, ông T2 cất nhà luôn trên phần đất bà C được hưởng theo di chúc. Việc bà D1, ông T2 hứa thanh toán giá đất theo giá thị trường thì cũng chỉ là nói miệng, chứ không có giấy tờ gì.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp TT 2, xã TX, huyện BT, tỉnh BT là của cha mẹ bà D2 là ông Lê Văn Đ và bà Cao Thị T để lại cho bà D2 nên mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện là hộ bà Lê Thị D2 nhưng thực tế đất này là của cá nhân bà Lê Thị D2.

Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà C có gặp bà D1, ông T2 để yêu cầu thanh toán giá trị quyền sử dụng đất mà bà C được hưởng theo di chúc theo giá thị trường như đã thỏa thuận trước đây nhưng bà D1, ông T2 không đồng ý nên bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D1 và ông T2 có nghĩa vụ tháo dở, di dời hết các tài sản trên phần đất tranh chấp để trả lại cho bà C phần đất mà bà C được hưởng theo di chúc diện tích 118,4 $m^2$ (nay qua đo đạc thực tế là 108,6 $m^2$) thuộc một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp TT 2, xã TX, huyện BT, tỉnh BT theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 051030 (theo sổ mới) như trong nội dung Tờ di chúc mà bà Lê Thị D2 đã lập ngày 06/10/2011. Tuy nhiên, nay bà C có ý kiến là vì tình nghĩa chị em, bà D1 và ông T2 cũng đã xây dựng nhà kiên cố nên bà C đồng ý để bà D1 ông T2 được quyền hưởng phần đất của bà C được hưởng theo di chúc với diện tích là 118,4 $m^2$ (nay qua đo đạc thực tế là 108,6$m^2$) thuộc một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp TT 2, xã TX, huyện BT, tỉnh BT, và phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà C giá trị quyền sử dụng đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định thành tiền là 108,6 $m^2$ x 6.000.000 đồng/$m^2$ = 651.600.000 đồng.

Ông T1 đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 31/8/2022 và biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2022 làm cơ sở giải quyết vụ án.

*Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị D1 trình bày:*

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46 (trước đây là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 09), tọa lạc tại ấp TT 2, xã TX, huyện BT, tỉnh BT là của ông bà ngoại của bà là ông Lê Văn Đ và bà Cao Thị T để lại cho mẹ là bà Lê Thị D2 nên đất này là của cá nhân bà Lê Thị D2.

Bà đồng ý theo Tờ di chúc do bà Lê Thị D2 lập ngày 06/10/2011 có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã TX. Theo di chúc bà được hưởng phần đất diện tích 128 $m^2$ (nay qua đo đạc thực tế là 128 $m^2$), bà C được hưởng phần đất diện tích 118,4 $m^2$ (nay qua đo đạc thực tế là 108,6 $m^2$) thuộc một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp TT 2, xã TX, huyện BT, tỉnh BT.

Năm 2019, khi nhà thờ xuống cấp hư hỏng trầm trọng thì vợ chồng bà có tháo dỡ một phần nhà thờ (ngang 04 mét) tương đương với phần bà được hưởng theo di chúc để định cất lại nhà thờ nhưng cậu của bà không đồng ý cho cất nhà thờ với diện tích nhỏ hẹp như vậy nên mẹ bà có kêu bà C nói chuyện thỏa thuận để cho bà hưởng luôn phần đất của bà C, theo đó ngày 26/8/2019 giữa vợ chồng bà và bà C có thỏa thuận rằng vợ chồng bà sẽ nhận luôn phần đất mà bà C được hưởng theo di chúc và vợ chồng bà sẽ trả cho bà C số tiền 100.000.000 đồng thì bà C đồng ý, việc thỏa thuận có bà D2 và ông L chứng kiến, bà D2 cũng đồng ý với sự thỏa thuận như vậy nên vợ chồng bà đã cất nhà ở và sinh sống ổn định từ trước đến nay không có bất kỳ ai tranh chấp hay ngăn cản gì. Việc thỏa thuận là nói miệng chứ không lập giấy tờ gì, do không có khả năng nên vợ chồng bà chỉ

thanh toán trước cho bà C số tiền 20.000.000 đồng, việc giao nhận tiền là đưa trực tiếp chứ không có lập biên nhận, số tiền 80.000.000 đồng còn lại thì vợ chồng bà có cam kết là trong vòng một năm sẽ thanh toán đủ, nhưng khi vợ chồng bà gom góp đủ 80.000.000 đồng để đưa cho bà C thì bà C nói nhận tiền nhưng chỉ cho vợ chồng bà ở hết đời, không đồng ý cho làm sổ đỏ nên vợ chồng bà chưa thanh toán số tiền 80.000.000 đồng còn lại.

Nay bà không đồng ý thanh toán cho bà C số tiền 651.600.000 đồng như bà C yêu cầu, mà chỉ đồng ý thanh toán số tiền 80.000.000 đồng như đã thỏa thuận trước đây.

Bà đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 31/8/2022 và biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2022 làm cơ sở giải quyết vụ án. Theo giá đất mà Hội đồng định giá đã định là 6.000.000 đồng/$m^2$ thì bà cũng đồng ý nhưng không có khả năng thanh toán theo giá này.

*Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T2 trình bày*:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà D1. Vợ chồng ông không có khả năng thanh toán cho bà C giá trị quyền sử dụng đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định là 6.000.000 đồng/$m^2$, tương ứng 108,6 $m^2$ x 6.000.000 đồng/$m^2$ = 651.600.000 đồng, mong Tòa án xem xét cho vợ chồng ông được thanh toán cho bà C số tiền 80.000.000 đồng như đã thỏa thuận trước đây, nhưng nay ông tự nguyện thanh toán thêm cho bà C số tiền 50.00.000 đồng là thành 130.000.000 đồng.

Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 31/8/2022 và biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2022 làm cơ sở giải quyết vụ án.

*Trong quá trình tố tụng và theo đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T3, anh Võ Hoài H, anh Nguyễn Văn D trình bày:*

Không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà C, không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này nên xin được vắng mặt trong vụ án này.

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử với quyết định:*

Áp dụng các Điều 92, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 468, 623, 624, 626, 628, 630 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim C, buộc bà Lê Thị D1 và ông Nguyễn Đức T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Kim C giá trị quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế của bà C được hưởng theo di chúc là

phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 108,6 $m^2$ thuộc một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã TX, thành tiền là 651.600.000 đồng (sáu trăm năm mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng).

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất bằng tiền, bà Lê Thị D1 và ông Nguyễn Đức T2 có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký điều chỉnh quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 108,6 $m^2$ thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại xã TX, huyện BT, tỉnh BT từ bà Lê Thị D2 sang bà Lê Thị D1 và ông Nguyễn Đức T2.

(Đính kèm họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 31/8/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 10 năm 2022, bị đơn bà Lê Thị D1 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị D1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng vợ chồng bà trả cho bà Võ Thị Kim C số tiền 130.000.000 đồng và vợ chồng bà được liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký điều chỉnh quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích là 108,6 $m^2$ thuộc một phần của thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã TX, huyện BT, tỉnh BT từ bà Lê Thị D2 sang tên vợ chồng bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Phần đất tranh chấp này được cấp cho hộ bà Lê Thị D2 chứ không phải cấp cho cá nhân bà Lê Thị D2 nên bà D2 tự ý định đoạt toàn bộ phần đất tranh chấp bằng di chúc ngày 06/10/2011 là làm ảnh hưởng đến các thành viên trong hộ bà D2 gồm có bà D1, ông T2, anh T3, anh H, anh D. Tại đơn xin cấp lại quyền sử dụng đất của bà D2 có giấy viết tay của bà D2 thể hiện bà D2 xin cấp lại cho hộ bà D2 chứ không phải cá nhân bà D2. Khi bà D2 lập di chúc thì Uỷ ban nhân dân xã TX chứng thực di chúc không yêu cầu bà D2 nộp kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Uỷ ban nhân dân xã TX cũng không biết đất này được cấp cho cá nhân bà D2 hay hộ bà D2. Ngoài ra, trong di chúc ngày 06/10/2011 bà D2 ký tên nhưng Uỷ ban nhân dân xã TX chứng thực là nội

dung di chúc là phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội, người lập di chúc đã được đọc lại và nghe đọc lại và bà D2 đã điểm chỉ (lăn tay) vào di chúc. Trong di chúc thì bà D2 ký tên mà lời chứng là điểm chỉ (lăn tay) nhưng vậy lời chứng này là không có giá trị pháp lý. Tại Toà án cấp sơ thẩm, bị đơn không được cung cấp các tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Toà án. Việc định giá tại cấp sơ thẩm có nhiều sai sót ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố di chúc ngày 06/10/2011 là vô hiệu, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị D1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị D1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà Lê Thị D1 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vợ chồng bị đơn trả cho bà Võ Thị Kim C số tiền 130.000.000 đồng và vợ chồng bị đơn được liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký điều chỉnh quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích là 108,6 $m^2$ thuộc một phần của thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã TX, huyện BT, tỉnh BT từ bà Lê Thị D2 sang tên vợ chồng bị đơn. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim C về việc yêu cầu bà Lê Thị D1 và ông Nguyễn Đức T2 trả lại cho bà C di sản thừa kế là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích là 108,6 $m^2$ thuộc một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã TX, với giá trị di sản quy ra bằng tiền là 651.600.000 đồng. Xét thấy:

[2.1] Về người thừa kế theo di chúc: Di chúc ngày 06/10/2011 bà Lê Thị D2 đã chỉ định người thừa kế là bà Võ Thị Kim C và bà Lê Thị D1, nội dung này cũng được tất cả các đương sự trong vụ án thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Về di sản thừa kế theo di chúc: Theo di chúc ngày 06/10/2011 bà Lê Thị D2 chỉ định bà C hưởng di sản của bà D2 là phần đất có diện tích 118,4 $m^2$ (nay qua đo đạc thực tế có diện tích là 108,6 $m^2$), bà D1 hưởng di sản của bà D2 là phần đất có diện tích 128 $m^2$ (nay qua đo đạc thực tế có diện tích là 128 $m^2$) thuộc một phần thửa 66, tờ bản đồ số 09 (nay là thửa 101, tờ bản đồ số 46) tọa lạc tại xã TX, huyện BT, tỉnh BT.

[2.3] Về nguồn gốc đất tranh chấp thì các đương sự đều thống nhất là đất có nguồn gốc của cha mẹ của bà D2 để lại cho bà D2 nên mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện là hộ bà Lê Thị D2 nhưng thực tế đất này là của cá nhân bà D2, trình bày này của các đương sự là phù hợp với giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 03/6/2004 của Ủy ban nhân dân xã TX, phù hợp với danh sách các chủ đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với loại đất có nguồn gốc sử dụng là đất ông bà để lại ngày 03/6/2004 của Ủy ban nhân dân xã TX, phù hợp với trích lục bản đồ địa chính ngày 23/02/2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri cung cấp thể hiện thửa đất 101, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã TX tên người sử dụng đất là Lê Thị D2 nên bà D2 có toàn quyền định đoạt di chúc đối với thửa đất này.

[2.4] Về tính hợp pháp của di chúc: Di chúc của bà D2 được lập ngày 06/10/2011 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã TX, các đương sự trong vụ án đều thống nhất di chúc này là hợp pháp. Xét thấy di chúc của bà D2 là di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 630 Bộ luật Dân sự. Theo di chúc bà D2 đã định đoạt cho bà C phần đất diện tích 118,4 $m^2$ (nay qua đo đạc thực tế diện tích là 108,6$m^2$), bà D1 cũng thừa nhận nội dung di chúc là phù hợp, nhưng bà D1 và ông T2 cho rằng năm 2019 hai bên có thỏa thuận là bà C bán phần đất bà C được hưởng theo di chúc cho bà D1, ông T2 giá 100.000.000 đồng, đã thanh toán trước 20.000.000 đồng nhưng trình bày này của ông T2, bà D1 không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận và không có tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận.

[2.5] Tại phiên toà phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp này được cấp cho hộ bà Lê Thị D2 chứ không phải cấp cho cá nhân bà Lê Thị D2 nên bà D2 tự ý định đoạt toàn bộ phần đất tranh chấp bằng di chúc ngày 06/10/2011 là làm ảnh hưởng đến các thành viên trong hộ bà D2 gồm có bà D1, ông T2, anh T3, anh H, anh D. Ngoài ra, trong di chúc ngày 06/10/2011 bà D2 ký tên nhưng Uỷ ban nhân dân xã TX chứng thực là nội dung di chúc là phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội, người lập di chúc đã được đọc lại và nghe đọc lại và bà D2 đã điểm chỉ (lăn tay) vào di chúc. Trong di chúc thì bà D2 ký tên mà lời chứng là điểm chỉ (lăn tay) nhưng vậy lời chứng này là không có giá trị pháp lý. Thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn bà Lê Thị D1 và ông Nguyễn Đức T2 thừa nhận thửa đất tranh chấp là của cá nhân bà Lê Thị D1 và di chúc của bà D1 lập ngày 06/10/2011 là hợp pháp. Phía bị

đơn chỉ tranh chấp việc bà C đã thoả thuận là đồng ý để cho vợ chồng bà D1 nhận luôn phần đất tranh chấp và vợ chồng bà D1 trả cho bà Chi số tiền 100.000.000 đồng, vợ chồng bà D1 đã đưa trước cho bà C 20.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng khi vợ chồng bà D1 gom góp đủ để đưa cho bà C nhưng bà C không đồng ý nhận tiền mà đòi lại đất hoặc yêu cầu vợ chồng bà D1 thanh toán giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định là 651.600.000 đồng. Vợ chồng bà D1 trình bày vì tình nghĩa chị em nên ông bà đồng ý trả cho bà C 130.000.000 đồng chứ không đồng ý thanh toán số tiền 651.600.000 đồng. Xét thấy quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là trái với ý chí của bị đơn nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C về việc yêu cầu bà D1 và ông T2 trả lại cho bà C di sản thừa kế là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích là 108,6 $m^2$ thuộc một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã TX, với giá trị di sản quy ra bằng tiền là 651.600.000 đồng là có căn cứ. Bà D1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị D1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị D1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 468, 623, 624, 626, 628, 630 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim C. Buộc bà Lê Thị D1 và ông Nguyễn Đức T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Kim C giá trị quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế của bà C được hưởng theo di chúc là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 108,6 $m^2$ thuộc một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã TX, thành tiền là 651.600.000 đồng (Sáu trăm năm mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng).

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất bằng tiền, bà Lê Thị D1 và ông Nguyễn Đức T2 có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký điều chỉnh quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 108,6 $m^2$ thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại xã TX, huyện BT, tỉnh BT từ bà Lê Thị D2 sang bà Lê Thị D1 và ông Nguyễn Đức T2.

(Có họa đồ kèm theo).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về chi phí tố tụng là 4.060.000 đồng (bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), do yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim C được chấp nhận nên bà Lê Thị D1 và ông Nguyễn Đức T2 phải chịu. Bà Võ Thị Kim C đã thanh toán xong nên bà Lê Thị D1 và ông Nguyễn Đức T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà C số tiền 4.060.000 đồng (bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

[3] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bà Võ Thị Kim C phải nộp án phí số tiền 30.064.000 đồng (ba mươi triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0004014 ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ, bà C phải nộp tiếp số tiền án phí là 24.064.000 đồng (hai mươi bốn triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị D1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000235 ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Chánh án TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Chí Đức**